KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PPT)

CTCP Petro Times

Ngày 31/12/2024	13,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.5%	**9.0%**	**12.7%**

DT thuần *2024*
4,040 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 734| 22.2%

LN thuần *2024*
10.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.91| 9.8%

LN sau thuế *2024*
9.06 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.53| 20.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
0.6%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE *2024*
4.8%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,106 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	242
Số lượng CPLH (CP)	18,189,988
KLGD BQ 20 phiên (CP)	382,110
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.31
EPS	498
P/E	26.7

Cơ cấu sở hữu

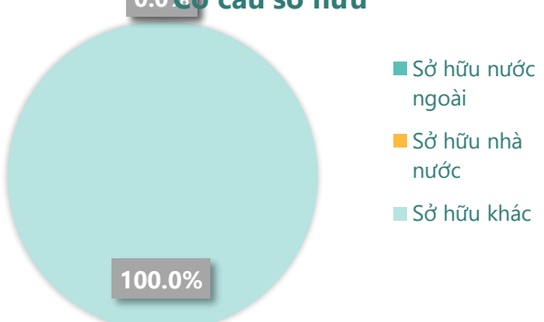

Cơ cấu cổ đông

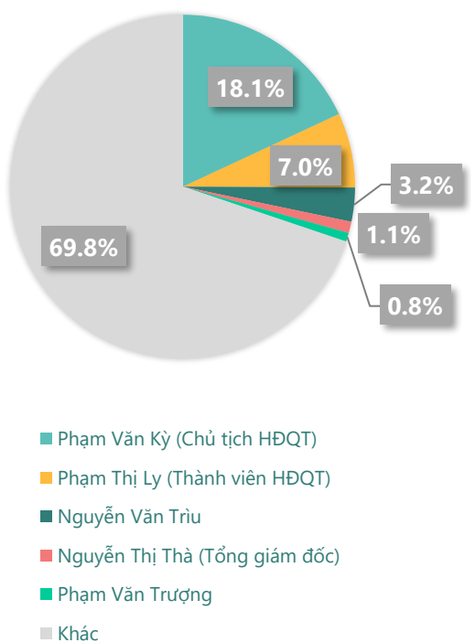

Lịch sử giá

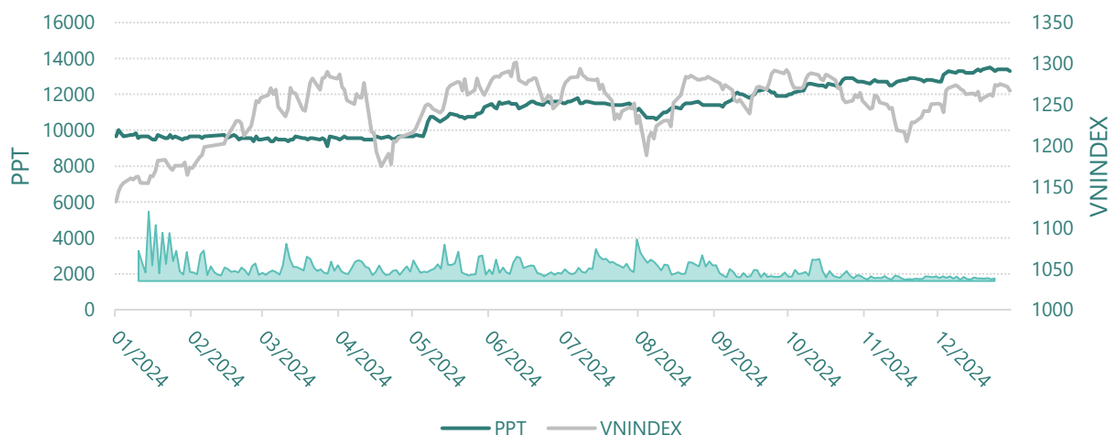

Kết quả kinh doanh **PPT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.2%** đạt **4,040** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 20.3%** đạt **9.06** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.80%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

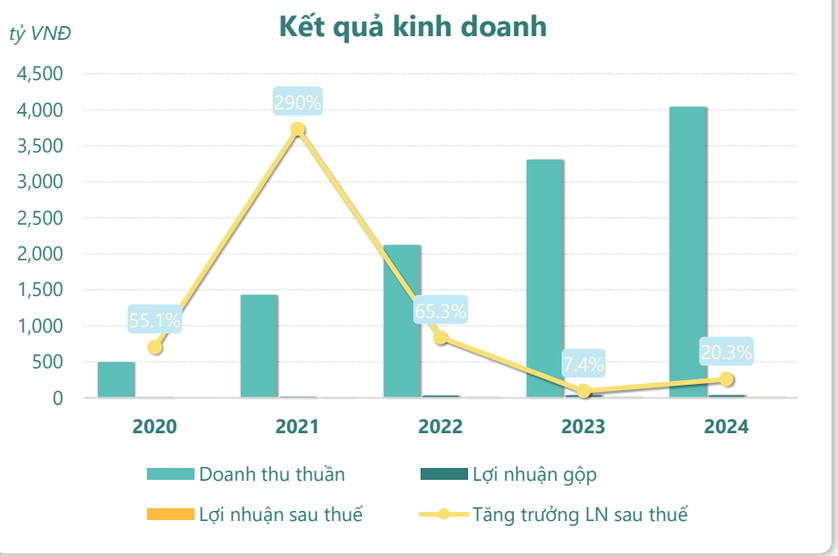

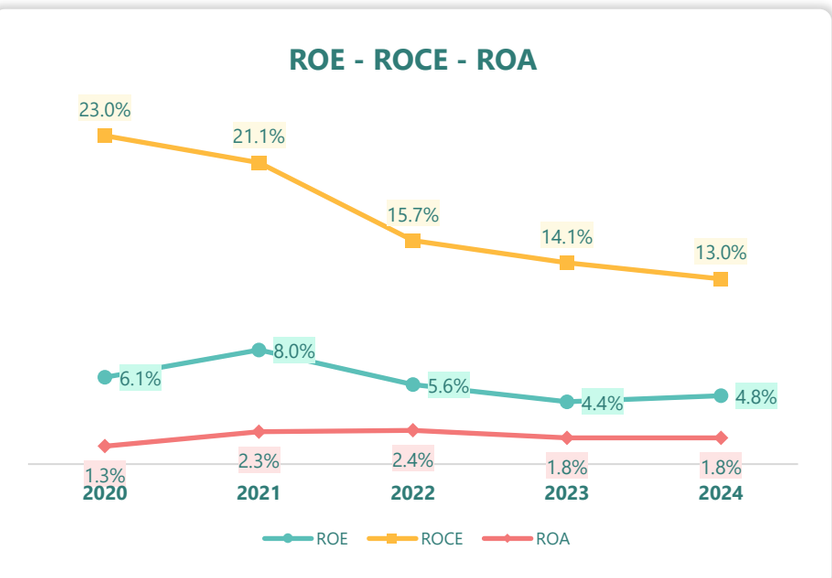

Năm **2024**, **PPT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **10.41** tỷ đồng, **tăng lên 0.93** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (7.35 tỷ đồng) là 3.06 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **13.53** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **20.34** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PPT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.80%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

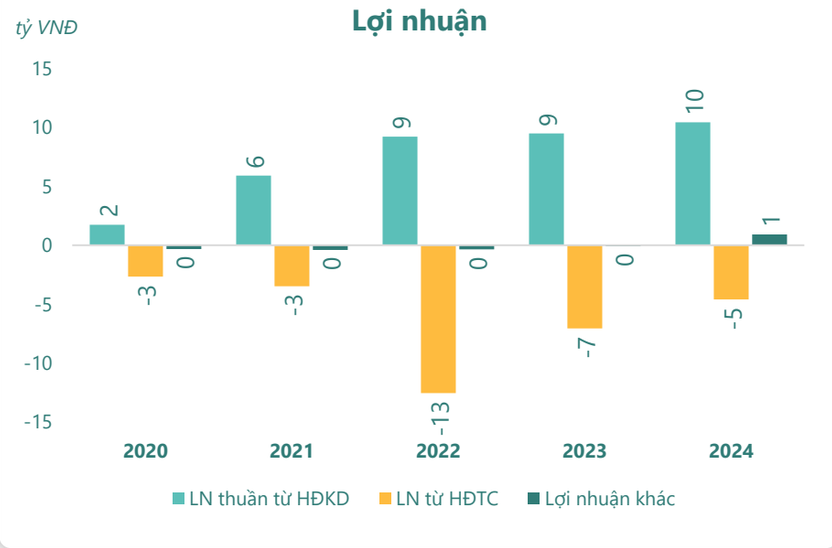

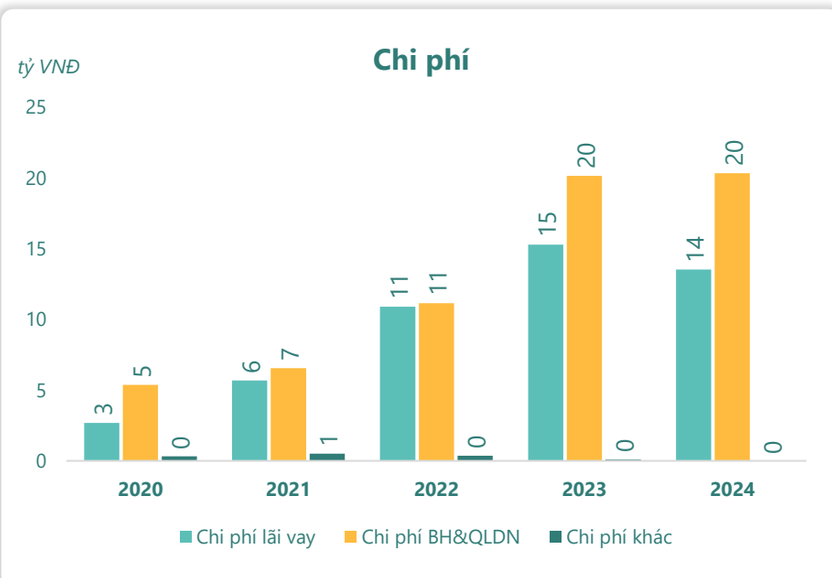

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

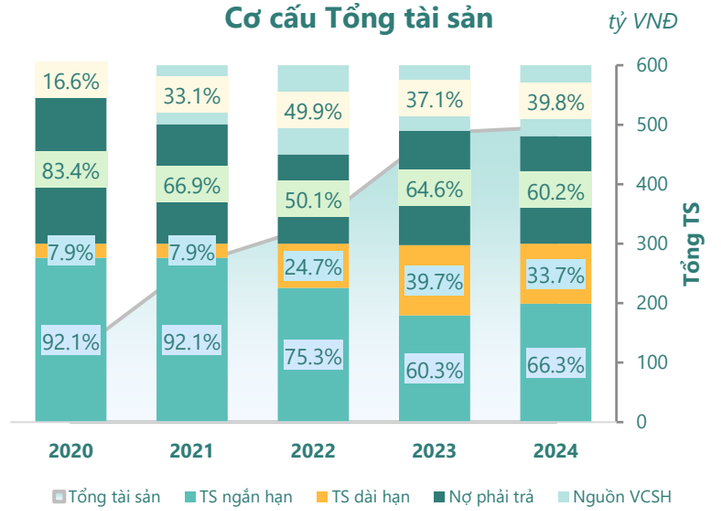

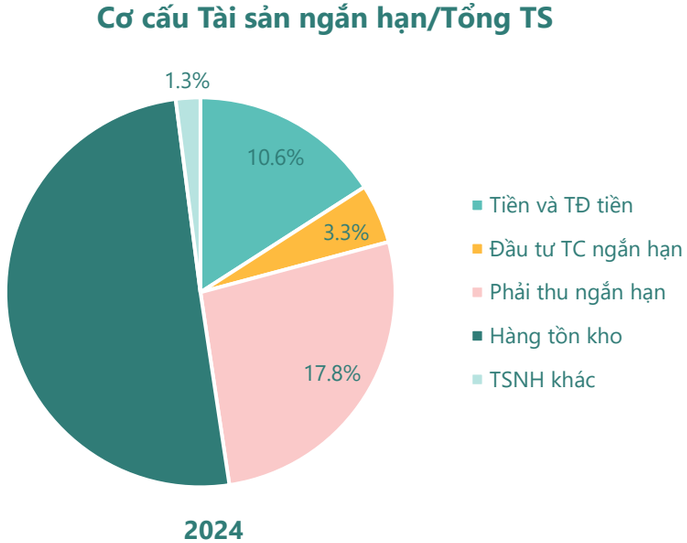

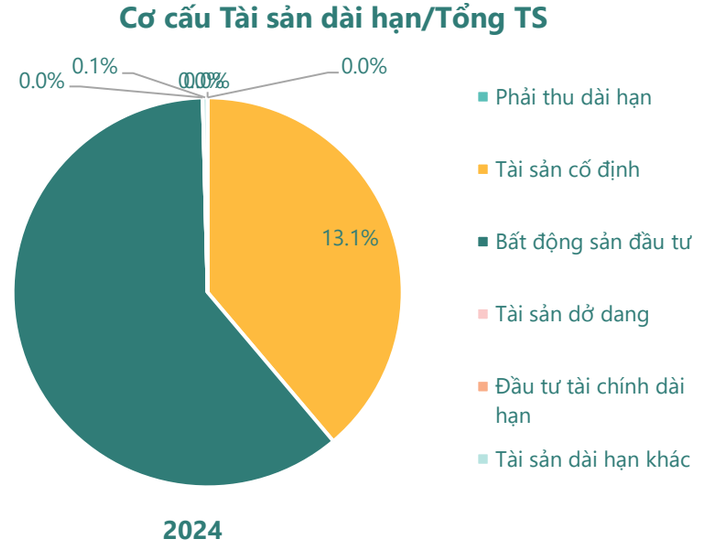

Tổng tài sản của **PPT** năm 2024 tăng trưởng **2.11%** so với năm trước, đạt **496.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PPT đạt **329.1** tỷ đồng, tăng trưởng **12.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **66.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **167.1** tỷ đồng giảm **13.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **33.7%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **20.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 13.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

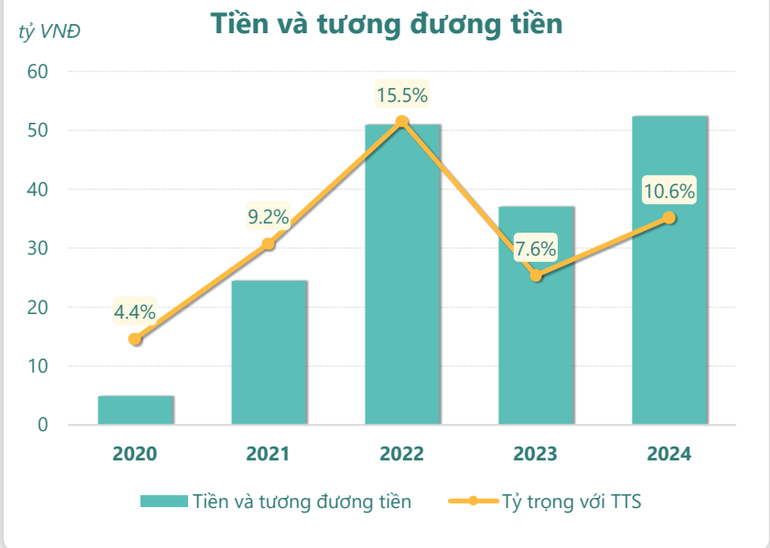

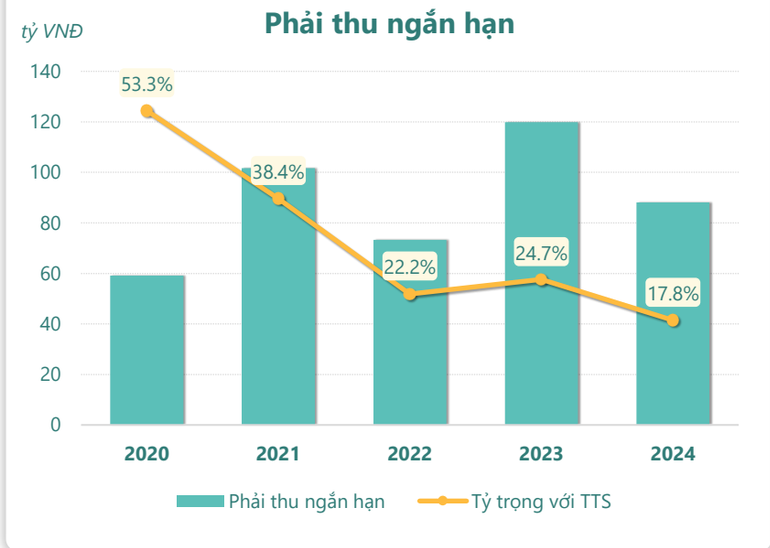

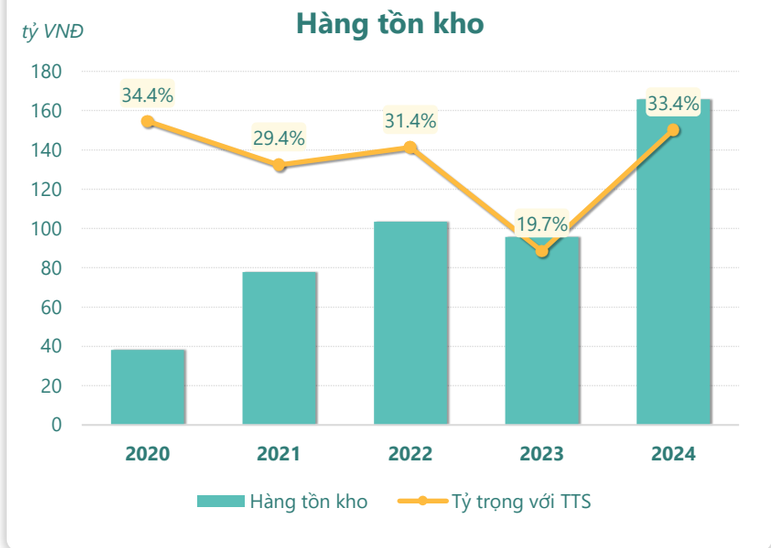

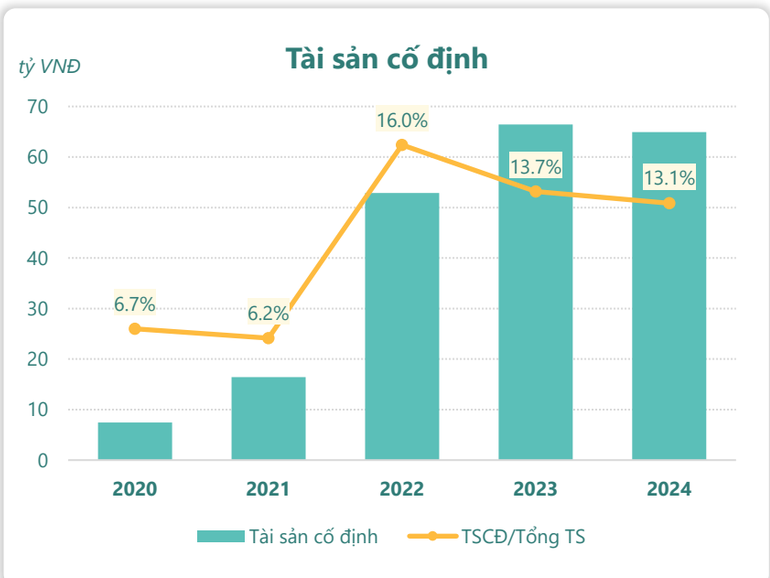

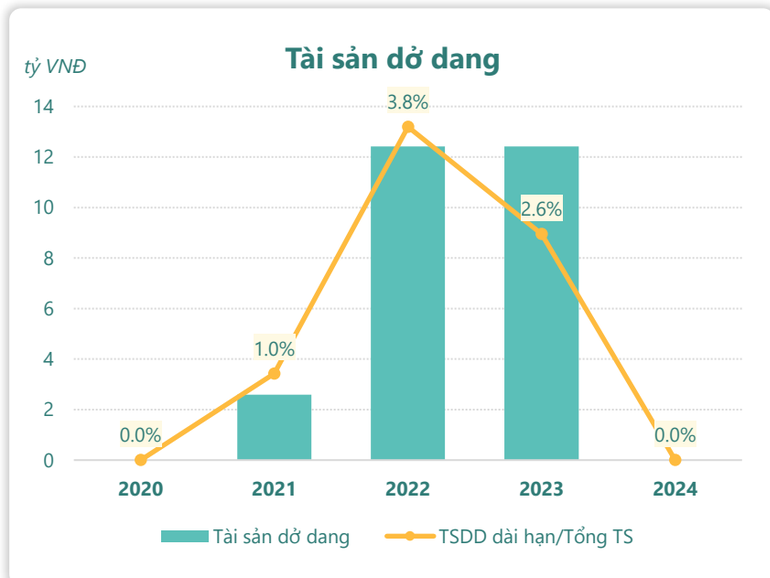

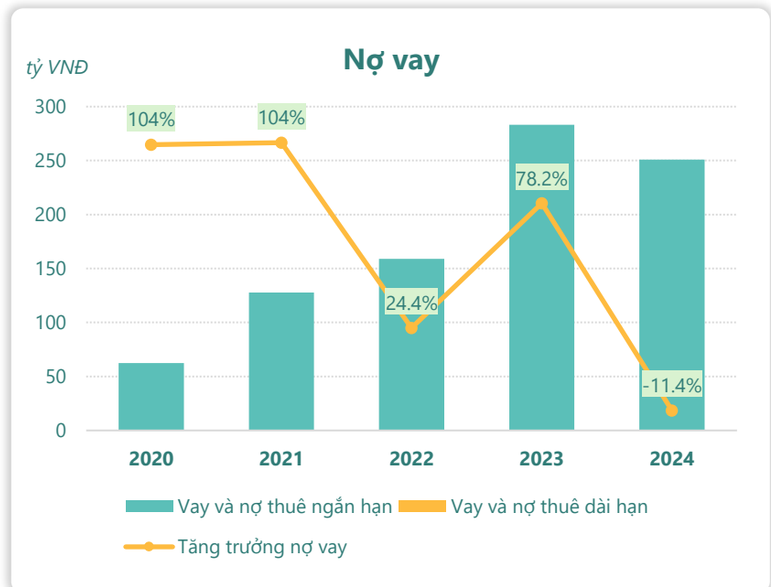

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

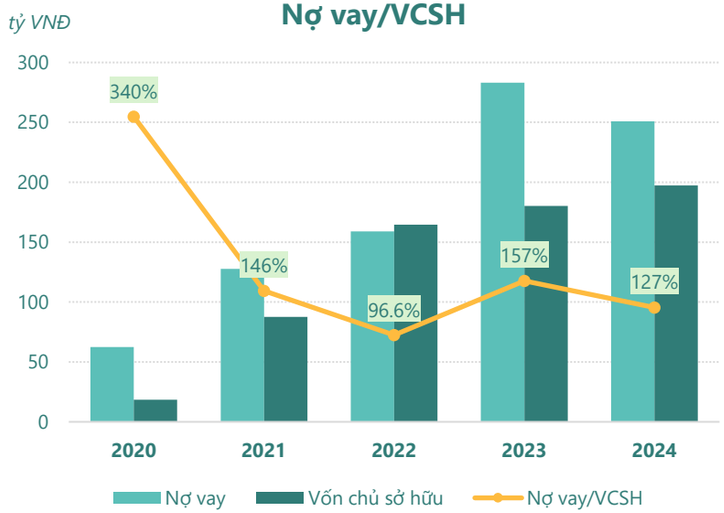

Chỉ số thanh khoản

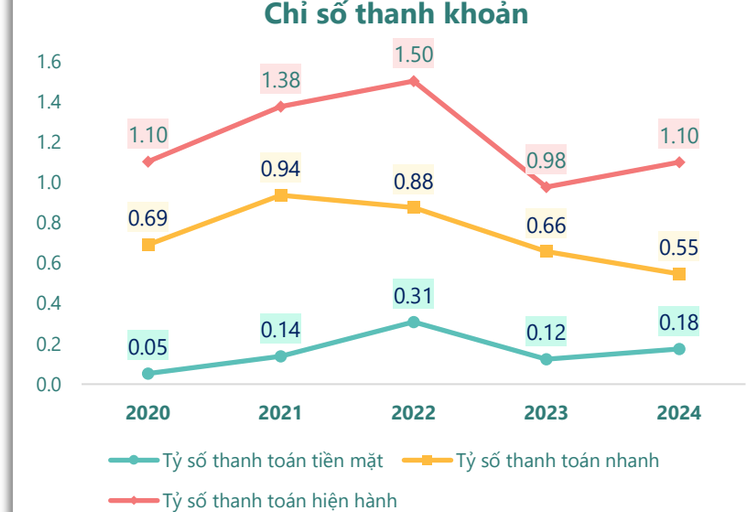

Vòng quay tài sản

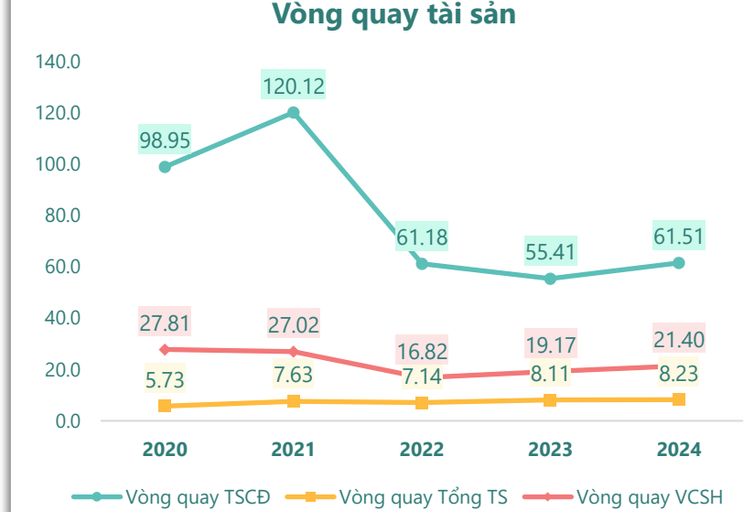

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

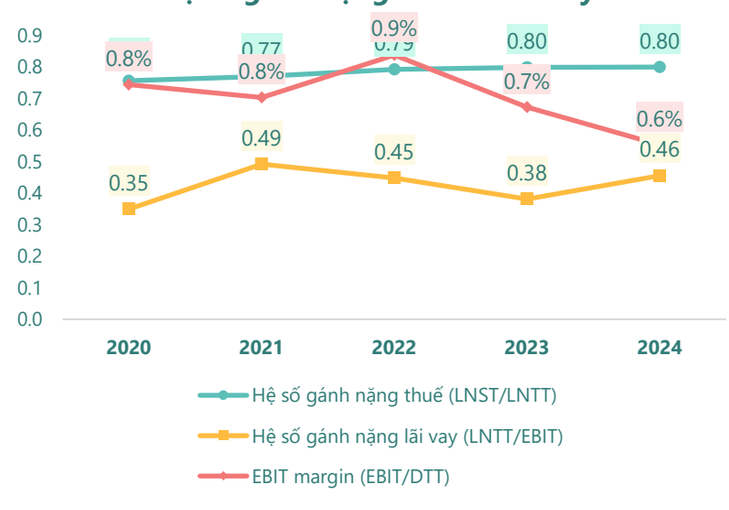

Vòng quay tài sản và ROE

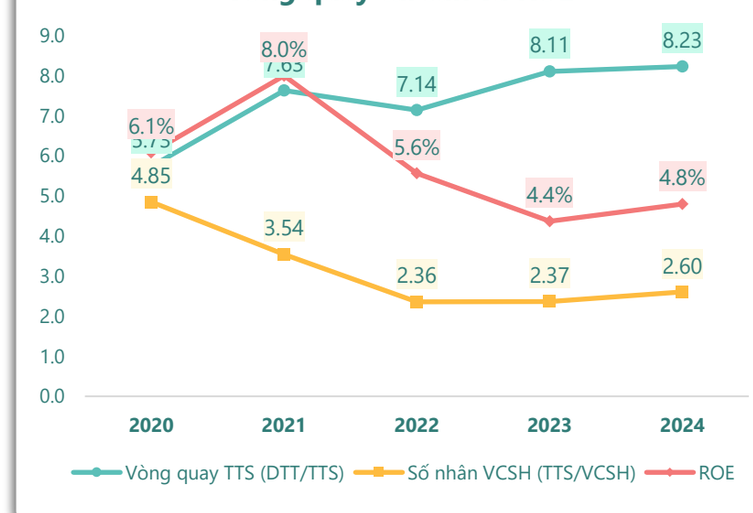

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

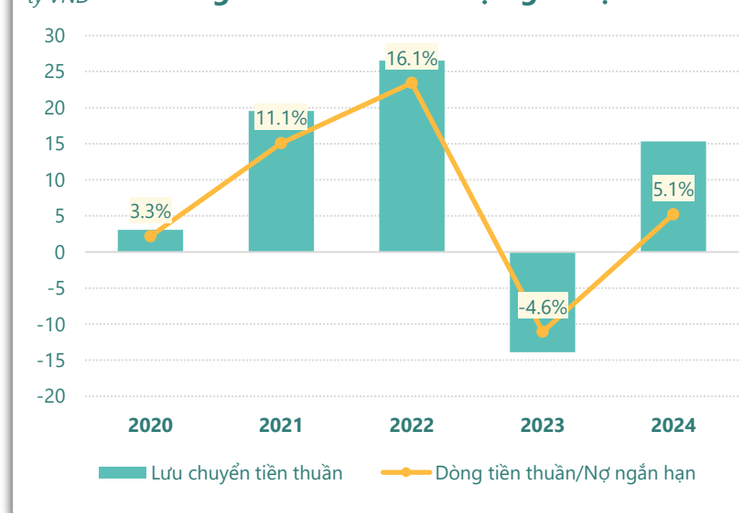

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,432**	**2,120**	**3,306**	**4,040**
Giá vốn hàng bán	1,416	2,087	3,269	4,005
Lợi nhuận gộp	**15.9**	**32.9**	**36.7**	**35.3**
Doanh thu HĐTC	4.03	3.66	8.29	9.02
Chi phí TC	7.50	16.2	15.3	13.6
Chi phí lãi vay	**5.68**	**10.9**	**15.3**	**13.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.71	3.68	14.3	15.1
Chi phí QLDN	4.85	7.47	5.80	5.22
LN thuần từ HĐKD	**5.90**	**9.21**	**9.49**	**10.4**
Lợi nhuận khác	-0.39	-0.36	-0.06	0.91
LN trước thuế	**5.51**	**8.85**	**9.42**	**11.3**
Lợi nhuận sau thuế	**4.24**	**7.01**	**7.53**	**9.06**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.24**	**7.01**	**7.53**	**9.06**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-78.7	-7.09	-15.7	-2.83
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.9	-66.7	-130	42.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	130	100	132	-23.8
Tiền đầu kỳ	4.87	24.4	50.9	37.0
Lưu chuyển tiền thuần	**19.6**	**26.5**	**-13.9**	**15.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.4	50.9	37.0	52.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**265**	**330**	**486**	**496**
Tài sản ngắn hạn	**244**	**248**	**293**	**329**
Tiền và tương đương tiền	24.4	50.9	37.0	52.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.3	15.0	38.7	16.2
Phải thu ngắn hạn	102	73.3	120	88.2
Hàng tồn kho	77.9	103	95.7	166
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	5.40	1.95	6.68
Tài sản dài hạn	**21.0**	**81.5**	**193**	**167**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	16.4	52.9	66.4	64.9
Bất động sản đầu tư	0	9.19	102	102
Tài sản dở dang	2.59	12.4	12.4	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	4.00	10.0	0
Tài sản dài hạn khác	1.95	3.02	2.20	0.67
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**177**	**165**	**314**	**299**
Nợ ngắn hạn	**177**	**165**	**300**	**299**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	128	159	283	251
Phải trả người bán ngắn hạn	6.42	1.36	5.88	36.7
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**13.6**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**87.6**	**165**	**180**	**197**
Vốn chủ sở hữu	**87.6**	**165**	**180**	**197**
Vốn điều lệ	80.0	150	158	182
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**